

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT MUỐI CỦA DIÊM DÂN Ở CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ THANH HÒA*
NGÔ HOÀNG ĐẠI LONG**
NGUYỄN THỊ OANH***

Qua phân tích tính hiệu quả và từ thực trạng sản xuất, tiêu thụ muối thực phẩm, muối công nghiệp ở huyện Cần Giờ (TPHCM) bị gián đoạn, hàng loạt diện tích sản xuất muối trước đây đã chuyển hướng sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển đổi mục đích với quy mô lớn, bài viết đề xuất một số giải pháp với mong muốn góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị kinh tế ngành hàng muối cho diêm dân vùng biển Cần Giờ.

Từ khóa: hiệu quả tài chính, diêm hộ, sản xuất muối, huyện Cần Giờ, nghề muối

Nhận bài ngày: 18/5/2021; đưa vào biên tập: 25/5/2021; phản biện: 9/6/2021; duyệt đăng: 10/7/2021

1. DẪN NHẬP

Cần Giờ là một huyện ven biển, nằm về phía đông nam của TPHCM, có đường bờ biển dài 20km. Huyện Cần Giờ có diện tích tự nhiên là 704,35km², trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 5,9% (41,58km²), đất lâm nghiệp chiếm 47,9% (337,52km²), đất nuôi trồng thủy sản chiếm 11%

(77,52m²), đất làm muối chiếm 2,9% (20,68km²), diện tích sông rạch chiếm 28,5% (201,37km²). Tính đến tháng 12/2015, Cần Giờ có 18.262 hộ với 75.258 người. Số người trong độ tuổi lao động chiếm 58% (Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, 2018). Cư dân chủ yếu làm nghề thủy sản (29,33%), công nghiệp (17,64%), thương nghiệp (11,49%), xây dựng (16%), nông nghiệp (2,3%), trong đó diêm nghiệp chiếm 5% (Ngô Thị Phương Lan, 2016).

*, **, *** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện ngành muối Cần Giờ đang gặp nhiều thách thức cả về diện tích và sản lượng. Phong trào nuôi tôm, chuyển đổi mục đích sử dụng đất do xây dựng, đô thị hóa đang phát triển mạnh mẽ ở khu vực vùng ven biển; trong khi đó muối thực phẩm của Cần Giờ lại khó tiêu thụ, các sản phẩm muối công nghiệp thì chưa đáp ứng được yêu cầu của các ngành công nghiệp, thị trường bị thu hẹp và gián đoạn, hàng loạt diện tích sản xuất muối đã chuyển hướng sang nuôi trồng thủy sản một cách ồ ạt với quy mô lớn. Đầu ra của muối không ổn định, chưa đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu cho các ngành khác (Hồ Thị Thiên Kim, Lê Thanh Hải, 2017), nên phần lớn sản phẩm đưa ra thị trường tiêu thụ tại TP HCM và các tỉnh lân cận là sản phẩm thô, giá cả bấp bênh, lượng muối tồn hàng năm lớn, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của diêm dân. Vì thế để phát triển bền vững ngành muối ở Cần Giờ cần nghiên cứu tìm ra giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất muối, góp phần nâng cao thu nhập cho diêm dân.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Nghề làm muối là một dạng thức kinh tế, là sinh kế có truyền thống từ lâu đời của diêm dân và cũng là nguồn thu nhập chính cho người dân vùng ven biển. Việc hình thành các dạng thức sinh kế cần được nhìn nhận từ góc độ kinh tế dựa trên đặc điểm phát triển vùng vốn đang chi phối và ảnh hưởng đến động lực sản xuất của các cộng đồng cư dân.

Mai Văn Nam và Nguyễn Quốc Nghi (2016) cho rằng, trong sản xuất muối, diện tích ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận, tức là nếu diêm dân mở rộng quy mô sản xuất, biết tận dụng diện tích sản xuất muối hợp lý thì hiệu quả tài chính sẽ tăng cao.

Năng suất sản xuất cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của hộ, năng suất sản xuất càng cao thì lợi nhuận mang lại cho nông hộ càng lớn (Nguyễn Thị Thu An và Võ Thị Thanh Lộc, 2017).

Nhân lực có trình độ là yếu tố quan trọng hàng đầu và tiên quyết trong đầu tư sản xuất. Trình độ học vấn càng cao giúp diêm dân dễ dàng nắm bắt thông tin, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất (Mai Văn Nam và Nguyễn Quốc Nghi, 2016). Khảo sát cho thấy cùng với nhân lực có trình độ, kinh nghiệm thì nhu cầu về vốn để mở rộng diện tích sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật rất cao, phần lớn diêm hộ là hộ thu nhập thấp nên họ có nhu cầu vay vốn sản xuất. Chính vì vậy, diêm hộ được tiếp cận vốn tín dụng chính thức sẽ có khả năng cải thiện hiệu quả đầu tư trong sản xuất muối (Mai Văn Nam và Nguyễn Quốc Nghi, 2016).

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Song song với khảo sát lấy mẫu hợp lệ 120 phiếu theo hình thức chọn mẫu phi ngẫu nhiên theo hình thức chọn mẫu phi ngẫu nhiên (trong đó phỏng vấn bán cấu trúc là 80 hộ làm muối trên tổng số 537 hộ sản xuất muối) ở

Bảng 1. Các biến của mô hình hồi quy đa biến

Tên biến	Ký hiệu	Diễn giải	Kỳ vọng
Lợi nhuận	Y	Lợi nhuận thu được từ sản xuất muối (nghìn đồng/1.000m ²)	
Diện tích	X1	Diện tích đất sản xuất muối của diêm hộ (1.000m ²)	+
Năng suất	X2	Năng suất muối đạt trong vụ khảo sát (tấn/1.000m ²) (bắt đầu sản xuất vào đầu tháng 12 cho thu hoạch và kết thúc vụ vào cuối tháng 5)	+
Kinh nghiệm	X3	Số năm tham gia sản xuất muối của hộ (năm)	+
Học vấn	X4	Số năm đi học tính đến thời điểm khảo sát (năm) của chủ hộ	t
Lao động nhà	X5	Số lượng lao động nhà có tham gia sản xuất muối (người)	-
Tiếp cận tín dụng	X6	Biến giả. Nhận giá trị 1 nếu diêm hộ có tiếp cận tín dụng chính thức để sản xuất muối và giá trị 0 nếu ngược lại.	t
Rủi ro thời tiết	X7	Biến giả. Nhận giá trị 1 nếu diêm hộ gặp rủi ro thời tiết trong vụ được khảo sát và giá trị 0 nếu ngược lại.	-

Nguồn: Nhóm tác giả, năm 2020.

Cần Giờ vào tháng 5/2020 và tháng 12/2020, bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TPHCM, của Tổng cục Thống kê, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, và các thông tin, tài liệu về các hộ sản xuất muối có liên quan để phân tích và đánh giá.

3.2. Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích được sử dụng bao gồm:

- Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả thực trạng sản xuất muối của diêm hộ tại huyện Cần Giờ, TPHCM.
- Phương pháp phân tích CRA (Cost and Return Analysis) và một số chỉ tiêu tài chính để đo lường kết quả và hiệu quả tài chính của hoạt động sản xuất muối của diêm hộ.

- Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của diêm hộ sản xuất muối.

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k + \varepsilon_i$$

Trong đó: Y = lợi nhuận (triệu đồng/1.000m²); β_0 = hệ số tự do; β_i : hệ số tác động

ε_i = sai số hỗn hợp của mô hình; X = các biến độc lập trong mô hình

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và tổng hợp dữ liệu thứ cấp và sơ cấp, nghiên cứu đề xuất một số biến độc lập trong mô hình hồi quy tuyến tính đa biến như Bảng 1.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thực trạng sản xuất muối của diêm hộ

Theo dữ liệu thứ cấp, phân bố diện tích đất sản xuất muối ở các xã thuộc

Bảng 2. Phân bổ diện tích loại đất sản xuất muối của Cần Giờ

Đơn vị tính: ha

Năm	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Thạnh An	Tổng diện tích
2016	85,38	228,79	1.287,61	459,81	2.061,59
2017	84,46	228,79	1.287,60	459,81	2.060,66
2018	85,61	228,33	1.286,45	458,44	2.058,83

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Cần Giờ năm 2016, 2017 và 2018.

huyện Cần Giờ như Bảng 2.

Trước đây toàn huyện có 672 hộ sản xuất muối với tổng số lao động là 2.754 người, trung bình 2,26ha/hộ và 1,81 lao động/ha. Hoạt động sản xuất muối ở huyện Cần Giờ có quy mô trung bình và nhỏ, mỗi hộ sản xuất có diện tích từ 1ha đến 4ha và sử dụng từ 2 đến 8 lao động thường xuyên, rất ít lao động thời vụ, phần lớn là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo. Số hộ sản xuất và số lao động nghề muối phân bố tại các xã, thị trấn bao gồm xã Lý Nhơn có 440 hộ sản xuất với 1.437 lao động, xã Thạnh An có 170 hộ sản xuất với 800 lao động, xã Long Hòa có 53 hộ sản xuất với 404 lao động và thị trấn Cần Thạnh có 9 hộ sản xuất với 113 lao động (Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, 2015). Trong đó, có 300ha được chuyển đổi từ mô hình sản xuất muối truyền thống trên nền đất sang mô hình sản xuất muối kết tinh trên ruộng trái bặt, muối sản xuất ra dễ tiêu thụ, không bị tồn đọng, lợi nhuận từ sản xuất muối trái bặt sẽ góp phần tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống diêm dân vùng sản xuất muối.

4.1.1. Thông tin chung của diêm hộ thông qua khảo sát

Bảng 3. Thông tin chung về chủ hộ

Chỉ tiêu	Tần số	Tỷ trọng (%)
1. Tuổi tác		
26 tuổi - 40 tuổi	31	25,83
41 tuổi - 50 tuổi	58	48,34
51 tuổi - 60 tuổi	31	25,83
2. Giới tính		
Nam	110	91,67
Nữ	10	8,33
3. Trình độ học vấn		
Tiểu học	81	67,50
Trung học cơ sở	28	23,33
Trung học phổ thông	7	5,83
Mù chữ	4	3,34
4. Kinh nghiệm sản xuất		
<= 10 năm	15	12,50
Từ 11 - 20 năm	39	32,50
Từ 21 - 30 năm	34	28,33
Từ 31 - 40 năm	22	18,33
> 40 năm	10	8,34

Nguồn: Nhóm tác giả, năm 2020.

Độ tuổi: độ tuổi của các chủ hộ được phỏng vấn thấp nhất là 27 tuổi và cao nhất là 60 tuổi. Trong đó, mức tuổi từ 41 đến 50 chiếm 49,23% trong tổng số; đây là nhóm tuổi đã có gia đình và cơ sở làm ăn tương đối ổn định, tích lũy nhiều kinh nghiệm cả trong sản xuất và thu thập thông tin thị trường tiêu thụ, tạo thu nhập chính cho gia đình.

Giới tính: Số chủ hộ được phỏng vấn là nam có tỷ trọng rất cao, chiếm 91,7% tổng số. Điều này là hợp lý vì đối tượng phỏng vấn ở đây chủ yếu là chủ hộ. Quan niệm từ xưa đến nay thì người chồng, người cha trong gia đình thường là những người ra quyết định, là những người chịu trách nhiệm kiếm tiền chính trong gia đình. Số chủ hộ là nữ chiếm tỷ trọng ít, (8,33%) đây là những người có hoàn cảnh đặc biệt như chồng đã mất hoặc đã ly hôn. Những hộ này thường gặp nhiều khó khăn hơn trong những quyết định và kinh nghiệm sản xuất, cũng như trong quá trình tiêu thụ thường bị thương lái ép giá.

Học vấn: Học vấn của chủ hộ chủ yếu là tiểu học, trung học cơ sở chiếm đến 67,5%. Do sống ở vùng nông thôn nên việc học tập của họ không được thuận lợi, chỉ học cho biết đọc biết viết là chính. Nhìn chung, trình độ học vấn của chủ hộ sản xuất muối trong vùng nghiên cứu khá thấp. Tuy nhiên, họ không gặp nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất muối vì nghề này chủ yếu cần sự cần cù, chịu khó và có kinh nghiệm sản xuất lâu năm, đặc biệt là kinh nghiệm dự đoán thời tiết để tránh thiệt hại và tận dụng tối đa ưu thế về thiên nhiên để tạo năng suất cao.

Kinh nghiệm sản xuất: Kết quả khảo sát cho thấy kinh nghiệm trung bình của chủ hộ là 25 năm, thấp nhất là 3 năm và lâu nhất là 55 năm. Số diêm hộ sản xuất có kinh nghiệm từ 11 đến 20 năm và từ 21 đến 30 chiếm tỷ

trọng khá cao, lần lượt là 32,5% và 28,33%; trên 40 năm chiếm tỷ trọng rất thấp 8,34%. Những người có kinh nghiệm thấp là những người mới chuyển đổi sang sản xuất muối những năm gần đây và học hỏi từ những hộ có kinh nghiệm. Người có kinh nghiệm cao nhất là những người sản xuất muối từ trước năm 1975. Nghề muối là một nghề rất dễ làm nhưng để có năng suất cao thì kinh nghiệm là điều không thể thiếu. Tuy lợi nhuận từ làm muối không cao như những ngành nghề khác nhưng an toàn, vốn đầu tư ít. Phù hợp với mục đích lấy công làm lời, tạo công ăn việc làm cho các lao động nhàn rỗi.

Diện tích sản xuất: Theo kết quả điều tra 80 diêm hộ sản xuất muối cho thấy hộ có diện tích muối lớn nhất là 6ha, hộ có diện tích sản xuất muối nhỏ nhất là 0,5ha. Diện tích sản xuất muối trung bình của mỗi hộ là 2,17ha. Số diêm hộ có diện tích đất sản xuất muối trên 4ha chiếm 5,82%, từ 1,1 đến 2ha chiếm 44,17%. Nhìn chung, diện tích các hộ sản xuất muối khá hợp lý và mật độ tập trung cao, điều này thuận lợi về mặt kỹ thuật trong phơi nước chế chát, và cho thấy nghề muối ở đây vẫn được chú trọng.

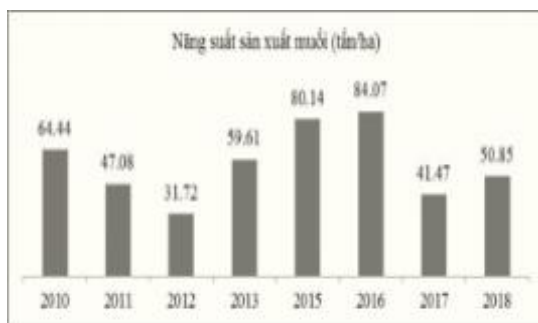
4.1.2. Năng suất và giá tiêu thụ sản phẩm

- Về năng suất

Năng suất trung bình là 57,42 tấn/ha (giai đoạn 2010-2018). Năng suất này khá thấp so với trung bình những năm

2015, 2016. Do thời tiết thuận lợi vụ muối năm 2020, thời gian bắt đầu sản xuất vào ngày 01/12/2020 (cho thu hoạch từ ngày 20/12/2020) và kết thúc vụ vào ngày 18/5/2021 (năm sau đó). Toàn huyện, có 688 hộ đưa vào sản xuất trên diện tích 1.576ha, giảm 4,3ha so với năm 2019; bao gồm: muối trải bạt 1.281,15ha (đạt tỷ lệ 81,29%), tăng 163,15ha và muối nền đất 294,85ha (đạt tỷ lệ 18,71%) giảm 167,45ha so với năm 2019 (Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, 2020). Năng suất bình quân đạt 50,85 tấn/ha, năng suất thấp do đất sản xuất muối xa kênh nước nên khó khăn trong việc lấy nước biển, do thời tiết bất thường. Năng suất cao nhất có đỉnh điểm là 91,01 tấn/ha. Những hộ đạt năng suất cao do có kinh nghiệm sản xuất, có hồ chứa nước ốt sau thu hoạch.

Hình 1. Năng suất muối của huyện Cần Giờ trong giai đoạn 2010-2018



Nguồn: Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, 2018.

- Về giá sản phẩm

Năm 2020, giá muối tiêu thụ dao động khoảng 550 - 800 đồng/kg có sự biến động về giá qua các tháng và biên độ tăng giảm từ 50 - 250 đồng/kg (tính

đến ngày 31/12/2020. Giá muối mua tại ruộng: muối nền bạt: 800đ/kg, muối đất: 700đ/kg), đây là giá muối mà hộ phải bán vì vay muối non của thương lái. Diêm dân đã thiếu vốn lại phải bán với giá muối non nên lợi nhuận thấp. Vào vụ mới họ lại thiếu vốn và phải vay mượn tiền, cứ thế không thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn của cái nghèo khó và thiếu vốn sản xuất.

4.2. Phân tích hiệu quả tài chính của diêm hộ sản xuất muối

- Doanh thu trên ha/vụ

Kết quả phân tích cho thấy, doanh thu bình quân trên ha là 41.747 nghìn đồng/ha. Doanh thu thấp nhất là 8.750 nghìn đồng/ha, cao nhất là 100.000 nghìn đồng/ha. Có sự chênh lệch giữa doanh thu cao nhất và thấp nhất do ảnh hưởng của giá bán và năng suất. Ảnh hưởng của thời tiết và thị trường tiêu thụ cũng làm giảm đáng kể doanh thu.

- Chi phí trên ha/vụ

Chi phí sản xuất trung bình một ha là 22.544 nghìn đồng/ha, bao gồm: chi phí thuê đất sản xuất, chi phí vốn vay, chi phí khấu hao trang thiết bị máy móc, chi phí nhiên liệu, chi phí lao động, chi phí thu hoạch, chi phí bảo quản và chi phí tiêu thụ. Sản xuất muối không tốn nhiều chi phí, bởi nguyên liệu chính để làm muối là nước biển, đa số các hộ làm muối trên đất canh tác của gia đình nên không tốn chi phí thuê đất. Do công nghệ sản xuất thô sơ, thủ công nên sử

Bảng 4. Các chỉ tiêu tài chính của hộ sản xuất

Chỉ tiêu	ĐVT	Nhỏ nhất	Cao nhất	Trung bình
1. Doanh thu/ha/vụ	1.000 đ	8.750	100.000	41.747
2a. Chi phí/ha/vụ (Lao động gia đình)	1.000 đ	12.015	67.914	22.544
2b. Chi phí/ha/vụ (Tổng)	1.000 đ	-154.375	13.814	12.634
3. Lợi nhuận/ha/vụ	1.000 đ	-24.700	75.840	19.203
4. Tỷ suất lợi nhuận/chi phí	Lần	-0,16	5,49	1,52*

* Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí cho biết một đồng chi phí hộ sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng thu nhập. 19.203/12.634

Nguồn: Nhóm tác giả, tính toán dựa trên số liệu khảo sát, năm 2020.

dụng nhiều sức lao động là chính. Chi phí sản xuất thấp nhất là 12.015 nghìn đồng và cao nhất là 67.914 nghìn đồng. Các loại chi phí tạo sự khác biệt ở đây là chi phí bảo quản và chi phí khấu hao cơ sở vật chất.

- Lợi nhuận trên ha/vụ

Kết quả điều tra cho thấy, sau khi trừ đi mọi khoản chi phí lợi nhuận trung bình hộ là 19.500 nghìn đồng/ha. Hộ có lợi nhuận cao trên 75.000 nghìn đồng/ha. Hộ có lợi nhuận **thấp “bị âm”** 25.000 nghìn đồng/ha. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất chủ yếu là tạo thu nhập và khai thác lao động nhà, đa số hộ lấy công để làm lời nên khi tính các khoản chi phí (bao gồm cả lao động thuê và lao động nhà) thì lợi nhuận/ha có thể là âm. Cụ thể, giai đoạn 2012 đến 2016, năng suất có chiều hướng gia tăng, cao nhất là năm 2016 đạt 84,07 tấn/ha nhưng đến năm 2017 năng suất giảm mạnh chỉ còn 41,47 tấn/ha; năm 2018 cũng ở mức 50,85 tấn/ha.

- Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí

Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí cho biết chi phí hộ đầu tư tạo ra bao nhiêu lợi nhuận. Kết quả điều tra cho thấy, tỷ suất lợi nhuận trên chi phí trung bình là 1,52 lần (tức bình quân hộ bỏ ra 1 đồng chi phí sẽ tạo được 1,52 đồng lợi nhuận cho hộ). Tỷ suất sinh lợi trên chi phí này là khá lớn so với lãi suất ngân hàng hiện tại, bởi vì hoạt động sản xuất muối không đòi hỏi chi phí đầu tư cao, chủ yếu là lấy công làm lời.

4.3. Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính kinh tế của diêm dân ở huyện Cần Giờ, TPHCM

Phần này, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của hoạt động sản xuất muối tại huyện Cần Giờ. Trong đó, lợi nhuận của hộ tính trên 1.000m² là biến phụ thuộc (Y) và 7 biến độc lập được xác định ở Bảng 2. Kết quả phân tích mô hình được trình bày như sau (Bảng 5).

Bảng 5. Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của diêm hộ

STT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị (t)	VIF
1	Hằng số			-.541	--
2	Lao động nhà	X1	.005	.131	1.131
3	Rủi ro thời tiết	X2	.210	4.654	1.625
4	Diện tích	X3	.333	7.832	1.448
5	Tiếp cận tín dụng	X4	.099	2.460	1.300
6	Học vấn	X5	.052	1.387	1.132
7	Năng suất	X6	.227	5.181	1.541
8	Kinh nghiệm	X7	.150	4.110	1.067
9	Hệ số Sig.F: 0,000				
10	Hệ số $R^2 = 0,502$				

Nguồn: Nhóm tác giả, năm 2020.

Bằng việc áp dụng phương pháp chọn biến đồng thời (enter), chỉ số $R^2 = 51\%$, và R^2 hiệu chỉnh = $50,2\%$, thể hiện mức độ phù hợp của mô hình ở mức tốt (Mô hình giải thích được $50,2\%$ sự biến thiên của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất muối của diêm dân). Tuy nhiên, sự phù hợp này chỉ đúng với dữ liệu mẫu. Để kiểm định xem có thể suy diễn mô hình cho tổng thể thực hay không, chúng ta phải kiểm định độ phù hợp của mô hình như sau: giá trị Adjusted R Square (R bình phương hiệu chỉnh) và R^2 đã phản ánh mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Mức biến thiên của 2 giá trị này là từ 0 - 1. Với $R^2 = 0,502$ về 1 cho nên mô hình này có ý nghĩa.

Kết quả kiểm định như sau: Giá trị sig = $0,00 < 0,05$ trị thống kê F được tính từ giá trị R square của mô hình đầy đủ với mức ý nghĩa (giá trị Sig) rất nhỏ cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội là phù hợp và chấp nhận được.

Hệ số đa cộng tuyến VIF của từng nhân tố có giá trị nhỏ hơn 10 chứng tỏ mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến (các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau).

Mức ý nghĩa của t (Sig) của các yếu tố: “Diện tích”, “Rủi ro thời tiết”, “Tiếp cận tín dụng”, “Năng suất”, “Kinh nghiệm” đều đạt yêu cầu là Sig $< 0,05$ cho thấy nó có ý nghĩa trong mô hình, nghĩa là sự biến thiên tăng hay giảm hệ số của từng biến này đều có ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất muối của diêm dân ở Cần Giờ. Như vậy, kết quả cho thấy có năm biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc hiệu quả sản xuất muối của diêm dân ở Cần Giờ.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa thể hiện như sau:

Hiệu quả sản xuất muối của diêm dân ở Cần Giờ = $0.333 \times \text{diện tích} + 0.227 \times \text{năng suất} + 0.210 \times \text{rủi ro thời tiết} + 0.150 \times \text{kinh nghiệm} + 0.099 \times \text{tiếp cận tín dụng}$.

Từ các kết quả phân tích cho thấy, hiệu quả sản xuất muối của diêm dân

ở Cần Giờ chịu ảnh hưởng bởi 5 yếu tố chi phối trong mô hình hồi quy đến hoạt động sản xuất muối như: Diện tích, năng suất, rủi ro thời tiết, kinh nghiệm và tiếp cận tín dụng.

Kết quả từ phỏng vấn sâu cho thấy, hoạt động sản xuất muối của diêm dân phụ thuộc rất lớn vào thời tiết và chất lượng nước biển, nên người làm muối chỉ sản xuất muối vào mùa khô từ cuối tháng 11 đến đầu tháng 5 năm sau. Vùng sản xuất muối thường là những khu vực gần biển để thuận tiện đưa nước vào bể lãng, nếu thời tiết ổn định tức năng suất mùa thì diêm dân có thể an tâm với kỹ thuật sản xuất và thu hoạch (Đoàn Xuân Sơn, 1998). Những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dù mùa nắng nhưng vẫn xuất hiện những cơn mưa trái mùa, gây không ít khó khăn cho hoạt động sản xuất muối của diêm dân ở huyện Cần Giờ.

Kết quả khảo sát cho thấy, đa số diêm dân cho rằng, nghề muối có chi phí đầu tư thấp nhưng công lao động thì cao, diện tích sản xuất lớn thì sản lượng tăng, năng suất tăng (diện tích rộng thì tạo các ô chạt và hồ phơi kết tinh nhanh).

Ngoài ra, kinh nghiệm sản xuất cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của diêm dân huyện Cần Giờ. Những hộ sản xuất lâu năm có nhiều kinh nghiệm thì hiệu quả sản xuất sẽ cao, sản phẩm tiêu thụ tốt hơn, quy trình sản xuất tiết kiệm được nhiều công đoạn không cần thiết, và cũng có thể tiên lượng được sự thay đổi thời

tiết để dự trữ muối, chuẩn bị trước các hồ chứa nước ốt.

Về tiếp cận nguồn vốn, nếu việc tiếp cận thuận lợi cũng sẽ giúp cho diêm dân sản xuất hiệu quả hơn cho vụ mùa kế tiếp và giải quyết khó khăn khi thời tiết bất thường. Nguồn vốn vay cũng giúp họ có đủ chi phí xây dựng kho dự trữ để chủ động được giá bán, hoặc xây dựng hồ chứa nước ốt kiên cố để tái sử dụng cho mùa sau, rút ngắn được thời gian thu hoạch và tăng vụ sản xuất.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Nhìn chung, diêm dân ở Cần Giờ đang gặp nhiều khó khăn, thách thức như: hạn chế về trình độ học vấn, hạn chế về kỹ thuật sản xuất, khó khăn về thị trường tiêu thụ và những thách thức của biến đổi khí hậu... Từ đó, hiệu quả tài chính đạt được là chưa cao, chưa tương xứng với công sức đầu tư, không ít diêm dân còn chịu lỗ trong sản xuất. Lợi nhuận của diêm dân tương quan thuận với các yếu tố: diện tích sản xuất muối, trình độ học vấn và tiếp cận tín dụng. Ngược lại, yếu tố lao động gia đình tương quan nghịch với lợi nhuận có được của diêm dân.

Hiệu quả sản xuất muối của diêm dân ở Cần Giờ chịu tác động lớn nhất bởi nhân tố “Diện tích ($B = 0.333$)”, kế đến là “Năng suất ($b = 0.227$)”, tiếp nữa là “Rủi ro thời tiết ($b = 0.210$)” và “Kinh nghiệm ($b = 0.150$)”; cuối cùng là “Tiếp cận tín dụng ($b = 0.099$)”. Các kết quả phân tích trên đây sẽ là cơ sở

để nhóm tác giả đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất muối của diêm dân ở huyện Cần Giờ.

Với kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho diêm dân ở vùng biển Cần Giờ như sau: (1) Chính quyền cần có chính sách mở rộng quy mô sản xuất hoặc liên kết sản xuất theo mô hình cánh đồng muối lớn để nâng cao hiệu quả sản xuất theo quy mô công nghiệp, áp dụng công nghệ cao; (2) Hỗ trợ diêm dân tiếp cận thông tin thị trường, thông tin kỹ thuật, các chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương; (3) Trong nghề làm muối cần hướng tới giảm chi phí lao động gia đình, tận dụng công nhân rỗi để đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập qua

việc lồng ghép nghề làm muối với du lịch, nông nghiệp nuôi trồng thủy sản (tôm thẻ chân trắng, cua, cá...); (4) Cần tạo điều kiện để diêm dân chủ động tiếp cận nguồn tín dụng/tài chính chính thức nâng cao khả năng tài lực, cải thiện khả năng đàm phán trong thương lượng mua các yếu tố đầu vào, tránh tình trạng ép giá của thương lái.

Thời gian tới, biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến khó lường và những tác động bất lợi sẽ ngày càng nghiêm trọng. Chính quyền huyện Cần Giờ cần xác định các rủi ro ảnh hưởng đến sinh kế làm muối, đồng thời quy hoạch các vùng làm muối và các nhà máy sản xuất đảm bảo việc sản xuất, khai thác muối bền vững, cũng chính là tạo điều kiện để diêm dân gắn bó lâu dài với nghề truyền thống. □

CHÚ THÍCH

Bài viết thuộc đề tài *Nghiên cứu đề xuất mô hình sinh kế phục vụ mục tiêu phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ* (87/2019/HĐ-QPTKHCN) do Sở Khoa học và Công nghệ TP HCM tài trợ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Văn My. 2014. *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất muối tại huyện Cần Giờ*, đề tài cấp TP HCM, do Chi cục Phát triển Nông thôn TP HCM chủ trì.
2. Chi cục Thống kê huyện Cần Giờ. *Niên giám thống kê huyện Cần Giờ năm 2015, 2016, 2017 và 2018*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
3. Đoàn Xuân Sơn. 1998. “Thuyết minh đề tài nghiên cứu công nghệ nâng cao chất lượng và năng suất sản xuất muối tại Cần Giờ”. Công ty Phát triển Kỹ thuật TP HCM.
4. Hồ Thị Thiên Kim, Lê Thanh Hải. 2017. “Đề xuất mô hình bảo vệ môi trường gắn với du lịch sinh thái và sinh kế bền vững cho làng nghề muối xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ”. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 20, số M1-2017, tr. 48.
5. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi. 2016. “Phân tích hiệu quả tài chính sản xuất muối của diêm dân ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Khoa học - Trường*

Đại học Cần Thơ, tr. 112-117.

6. Ngô Thị Phương Lan. 2016. “Các dạng thức sinh kế của cư dân huyện Cần Giờ, TPHCM: sự tương tác của yếu tố chính sách, thị trường và môi trường”. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 19, số X3-2016, tr. 95-110.

7. Nguyễn Thị Thu An, Võ Thị Thanh Lộc. 2017. “Phân tích hiệu quả tài chính của nông hộ trồng ớt vùng Đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ*, tr. 87-95.

8. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. 2018. *Báo cáo Số 7973/BC-UBND ban hành ngày 19/12/2018 về tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, ngân sách, quốc phòng - an ninh tháng 11 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 12 năm 2018*. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

9. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. 2015. *Báo cáo biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất năm 2015 so với năm 2010*.

10. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. 2020. *Báo cáo tình hình sản xuất và tiêu thụ muối niên vụ năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ*.